

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm**

(Tiếp theo Công báo số 823 + 824)

Chương III

ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM

Mục 2

DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 72. Điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục giải thể doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế;

c) Các khoản nợ khác.

3. Sau khi hoàn thành việc thanh toán các khoản nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm gửi Bộ Tài chính hồ sơ giải thể, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị giải thể do người đại diện theo pháp luật ký, trong đó nêu rõ lý do giải thể theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty;

c) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản và cam kết không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc cơ quan trọng tài, gồm các tài liệu sau: Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật; Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước và các chủ nợ khác; Bản sao công chứng giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế; Các tài liệu chứng minh khác (nếu có);

d) Giấy phép thành lập và hoạt động.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ.

5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định giải thể doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

6. Trường hợp hồ sơ giải thể không chính xác, giả mạo, những người quy định tại khoản 4 Điều này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết, số thuế chưa nộp, số nợ khác chưa thanh toán và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể đến Bộ Tài chính.

Điều 73. Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc)

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản khi bổ nhiệm, thay đổi các chức danh sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên;

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc).

2. Hồ sơ bổ nhiệm, thay đổi các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm, thay đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty;

c) Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; sơ yếu lý lịch đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 Nghị định này; bản sao văn bằng, chứng chỉ, tài liệu chứng minh trình độ, kinh nghiệm và năng lực chuyên môn của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc);

d) Hợp đồng lao động dự kiến giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm với người dự kiến được bổ nhiệm là Tổng giám đốc (Giám đốc);

đ) Văn bản cam kết của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi sẽ làm việc cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận;

e) Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc) phải đáp ứng quy định tại các điểm a, b, d, h khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

Điều 74. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 81 Nghị định này;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Có Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác;

d) Đáp ứng quy định pháp luật của nước ngoài nơi doanh nghiệp mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài bao gồm:

a) Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hiện diện thương mại khác tại nước ngoài;

c) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác theo quy định pháp luật;

d) Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng quy định tại các điểm a, b, d và h khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Sau khi hoàn thành việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định này.

Điều 75. Hồ sơ, trình tự, thủ tục ghi nhận thông báo về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam

1. Hồ sơ thông báo về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

a) Báo cáo về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm gồm các nội dung: tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện; nội dung hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện; thông tin của Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện, các thông tin thay đổi đối với chi nhánh, văn phòng đại diện;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản ghi nhận việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Điều 76. Tiêu chuẩn chung của người quản lý của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Có quyền quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm; không bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật tại thời điểm được bầu, bổ nhiệm.

Điều 77. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 76 Nghị định này.

2. Có bằng đại học trở lên.

3. Trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên; tối thiểu 03 năm đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên.

4. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam.

Điều 78. Tiêu chuẩn của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 76 Nghị định này.

2. Có bằng đại học trở lên.

3. Có chứng chỉ bảo hiểm hoặc chứng chỉ môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp đã có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm.

4. Có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có tối thiểu 03 năm giữ vị trí là người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc người quản lý, người kiểm soát của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hoặc người quản lý của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

6. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải đáp ứng các điều kiện về việc đảm nhiệm chức vụ sau đây:

a) Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam;

b) Chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa 01 chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 79. Tiêu chuẩn của Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 76 Nghị định này.
2. Có bằng đại học trở lên.
3. Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.
4. Có chứng chỉ bảo hiểm hoặc chứng chỉ môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp đã có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm.
5. Đối với kế toán trưởng, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn của kế toán trưởng quy định tại các văn bản pháp luật về kế toán.

Điều 80. Tiêu chuẩn đối với trưởng bộ phận nghiệp vụ

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 76 Nghị định này.
2. Có bằng đại học trở lên.
3. Có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.
4. Có chứng chỉ bảo hiểm hoặc chứng chỉ môi giới bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp đã có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm.

Điều 81. Vốn của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Mức vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:
 - a) Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc hoặc môi giới tái bảo hiểm: 05 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm: 10 tỷ đồng Việt Nam.

2. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải duy trì nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các quy định sau đây:

a) Đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 01 năm 2023: trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã được cấp phép kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hằng quý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện thủ tục đề nghị tăng vốn trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc quý và phải hoàn thành việc tăng vốn bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc quý.

4. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trước ngày 01 tháng 01 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung đủ vốn điều lệ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 82. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

a) Hoa hồng từ hoạt động môi giới bảo hiểm gốc, hoạt động môi giới tái bảo hiểm;

b) Phí dịch vụ từ hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Phí dịch vụ từ hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm;

d) Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; Thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay; Thu cho thuê tài sản; Thu khác theo quy định pháp luật.

đ) Thu nhập hoạt động khác: Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; Các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được; Thu khác theo quy định pháp luật.

2. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán hoa hồng môi giới bảo hiểm vào doanh thu tương ứng với thời điểm hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với các khoản phải chi để giảm thu như giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm, hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm: hạch toán vào giảm doanh thu ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền;

b) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán phí dịch vụ từ hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, phí dịch vụ từ hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm vào doanh thu khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Thực hiện theo quy định chung về chế độ kế toán doanh nghiệp đối với doanh thu hoạt động tài chính;

d) Thu nhập hoạt động khác: Thực hiện theo quy định chung về chế độ kế toán doanh nghiệp đối với thu nhập khác.

Điều 83. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ liên quan đến nội dung hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và phải có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm:
 - a) Chi hoạt động môi giới bảo hiểm gốc, hoạt động môi giới tái bảo hiểm;
 - b) Chi cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
 - c) Chi hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm;
 - d) Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
 - đ) Các khoản chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.
2. Chi phí hoạt động tài chính:
 - a) Chi phí cho thuê tài sản;
 - b) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;
 - c) Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.
3. Chi phí hoạt động khác:
 - a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
 - b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;
 - c) Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

Mục 3

DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM

Điều 84. Điều kiện văn bằng, chứng chỉ, tiêu chuẩn đối với cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động phụ trợ bảo hiểm trong tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

1. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn phải đáp ứng một trong các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ như sau:

- a) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm;
- b) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành khác và có chứng chỉ tư vấn bảo hiểm do cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện tư vấn.

2. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm phải đáp ứng một trong các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ như sau:

- a) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm;
- b) Có bằng đại học trở lên về chuyên ngành khác và có chứng chỉ đánh giá rủi ro bảo hiểm do cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện đánh giá rủi ro.

3. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động tính toán bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn tại các khoản 2, 3 Điều 29 và khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động giám định tổn thất bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ, tiêu chuẩn như sau:

- a) Có văn bằng từ cao đẳng trở lên phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;
- b) Có chứng chỉ giám định tổn thất bảo hiểm do cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp tương ứng với các loại nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện giám định tổn thất bảo hiểm;
- c) Có ít nhất 03 năm công tác trong lĩnh vực giám định.

5. Cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ như sau:

- a) Có văn bằng từ cao đẳng trở lên;
- b) Có chứng chỉ hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm do cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp tương ứng với loại hình bảo hiểm thực hiện hỗ trợ giải quyết bồi thường.

Chương IV

CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI

Điều 85. Đối tượng cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới

1. Đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới (sau đây gọi là cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới) là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có trụ sở chính tại quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó đã ký kết các điều ước quốc tế về thương mại trong đó có thỏa thuận về cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

2. Đối tượng sử dụng dịch vụ bảo hiểm cung cấp qua biên giới là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Các dịch vụ tái bảo hiểm, bảo hiểm hàng hải quốc tế, bảo hiểm hàng không quốc tế, môi giới tái bảo hiểm quốc tế thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và thông lệ tốt nhất.

Điều 86. Các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Các điều kiện chung:

a) Có Giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép thực hiện các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến cung cấp qua biên giới tại Việt Nam và chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động hợp pháp ít nhất 10 năm tính tới thời điểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam và xác nhận không vi phạm các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 03 năm liền kề trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

2. Các điều kiện về năng lực tài chính:

a) Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 02 tỷ đô la Mỹ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; tối thiểu tương đương 100 triệu đô la Mỹ đối với doanh

ngành môi giới bảo hiểm nước ngoài vào năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liền kề trước năm cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

3. Các điều kiện về khả năng xử lý tổn thất:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải ký quỹ tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam tại ngân hàng được cấp Giấy phép tại Việt Nam và có thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng đó cam kết thanh toán trong trường hợp trách nhiệm của các hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới tại Việt Nam vượt quá mức ký quỹ bắt buộc. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài mất khả năng thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Tiền ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt trách nhiệm đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải có quy trình giải quyết bồi thường trong đó nêu rõ thủ tục, trình tự xử lý tổn thất và thời hạn trả tiền bồi thường cho bên mua bảo hiểm tại Việt Nam. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài hoặc đại diện được ủy quyền phải có mặt tại nơi xảy ra tổn thất trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo tổn thất. Thời hạn giải quyết bồi thường tối đa theo quy định tại Điều 31 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

c) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp môi giới bảo hiểm cho trách nhiệm cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam.

Điều 87. Điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

1. Cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 143 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 88. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài khi cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam phải môi giới cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3. Cá nhân, tổ chức nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam.

Cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới cho các cá nhân, tổ chức không phải là doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam thì phải hợp tác với tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 89. Trách nhiệm của đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

1. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép tại Việt Nam có tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 88 Nghị định này các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 86 Nghị định này.

Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới, tổ chức trong nước tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới các tài liệu chứng minh cá nhân, tổ chức nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 87 Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện quy định về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm tại Điều 141 và Điều 142 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới gửi cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính của năm trước liền kề có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập và văn bản nhận xét của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện các quy định pháp luật của doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới; cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới có trách nhiệm nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam theo quy định pháp luật về thuế.

Điều 90. Trách nhiệm của các đối tượng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được cấp Giấy phép tại Việt Nam, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới theo quy định tại Điều 88 Nghị định này có các trách nhiệm sau:

1. Lưu giữ các tài liệu chứng minh đối tượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam mà mình cùng tham gia cung cấp bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 86 Nghị định này; lưu giữ các tài liệu chứng minh cá nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới tại Việt Nam đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 87 Nghị định này và cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

2. Hằng quý, báo cáo Bộ Tài chính việc tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, việc sử dụng và tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới thực hiện trong kỳ tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Mẫu báo cáo do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

3. Sử dụng hoặc tham gia cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới với cá nhân, tổ chức nước ngoài đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 86 Nghị định này.

Chương V

PHỐI HỢP QUẢN LÝ, GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TRA ĐỐI VỚI CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 91. Cơ chế phối hợp về quản lý, giám sát chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài thông qua việc chia sẻ thông tin quản lý giám sát đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm và bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

2. Việc chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài được thực hiện trên cơ sở đề nghị, yêu cầu bằng văn bản đối với từng trường hợp,

vụ việc cụ thể hoặc theo cơ chế hợp tác thông qua việc ký kết, tham gia các thỏa thuận quốc tế về hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

3. Nội dung, phạm vi thông tin chia sẻ giữa Bộ Tài chính và cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài thực hiện theo quy định sau:

a) Căn cứ yêu cầu quản lý, giám sát theo từng trường hợp, vụ việc cụ thể, Bộ Tài chính xác định rõ nhu cầu đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, tình hình tài chính, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và việc chấp hành pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

b) Trong trường hợp nhận được yêu cầu chia sẻ thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài, Bộ Tài chính đánh giá, xác định rõ mức độ, phạm vi nội dung thông tin có thể chia sẻ cho từng đề nghị, yêu cầu cụ thể, bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và bí mật kinh doanh;

c) Trong trường hợp chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn theo quy định, Bộ Tài chính có thể chủ động thông tin, chia sẻ cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài về các biện pháp can thiệp sớm, biện pháp kiểm soát áp dụng đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

4. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam về hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài có thể thực hiện song phương, nhiều bên hoặc đa phương theo các khuôn khổ hợp tác khu vực, hợp tác quốc tế của Hiệp hội các cơ quan quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS), bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế.

5. Nội dung của các thỏa thuận quốc tế hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài bảo đảm có các quy định sau:

- a) Nguyên tắc, phạm vi hợp tác, chia sẻ thông tin;
- b) Cách thức đề nghị, yêu cầu cung cấp thông tin;
- c) Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin của các bên tham gia thỏa thuận;
- d) Cung cấp thông tin trong một số trường hợp đặc thù, bao gồm trường hợp doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài hoặc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam của các doanh nghiệp này không bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn; trường hợp có khủng hoảng tài chính;
- đ) Quy định về bảo mật thông tin và quy định về tham vấn, rà soát định kỳ nội dung thỏa thuận.

Điều 92. Thanh tra, kiểm tra chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định sau:

1. Bộ Tài chính Việt Nam thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam như sau:

a) Trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải thông báo kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính;

b) Sau khi kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính phải cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra cho Bộ Tài chính.

Chương VI

QUỸ BẢO VỆ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 93. Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm do Bộ Tài chính quản lý, quyết định sử dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả, đúng mục đích.

2. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được quản lý và sử dụng riêng theo từng loại hình bảo hiểm: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe.

3. Hoạt động đầu tư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được thực hiện như sau:

a) Nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ chỉ được thực hiện đầu tư tại Việt Nam để mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh, gửi tiền tại các ngân hàng thương mại.

Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực thi hành, toàn bộ số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được thực hiện đầu tư tại Việt Nam để mua trái phiếu Chính phủ;

b) Bộ Tài chính tự thực hiện hoặc ủy thác cho một tổ chức thực hiện đầu tư nguồn tiền nhàn rỗi của Quỹ. Trường hợp ủy thác đầu tư, tổ chức nhận ủy thác đầu tư phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư phù hợp với nội dung nhận ủy thác đầu tư.

4. Trường hợp cần sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều này, Bộ Tài chính thành lập Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm với thành phần và nhiệm vụ như sau:

a) Thành phần Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm gồm: đại diện Bộ Tài chính, đại diện Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, đại diện doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp Bộ Tài chính chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao hợp đồng bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, mất khả năng thanh toán);

b) Nhiệm vụ của Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm: kiểm tra hồ sơ đề nghị chi trả bảo hiểm; xây dựng phương án sử dụng Quỹ trình Bộ Tài chính phê duyệt (bao gồm phương án chi trả các hợp đồng bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản hoặc mất khả năng thanh toán và phương án sử dụng tài sản Quỹ để thực hiện nhiệm vụ được giao).

Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm được sử dụng dịch vụ thuê ngoài để thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm được phép sử dụng con dấu của cơ quan nhà nước được giao quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm khi thực hiện nhiệm vụ.

5. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán và đã áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán nhưng vẫn không khắc phục được, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo quyết định của Bộ Tài chính về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

b) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản và Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng kể từ thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản;

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán thì Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng nhằm bảo đảm bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng.

6. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được sử dụng để trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp

bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản và thực hiện một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trả giá trị hoàn lại, trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm; bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng cho doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

7. Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nợ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải chịu số tiền chậm nộp Quỹ với mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm nộp Quỹ và thời gian tính tiền chậm nộp Quỹ được tính liên tục kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến ngày liền kề trước ngày số tiền chậm nộp Quỹ đã nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải hoàn thành việc nộp số tiền còn nợ Quỹ và số tiền chậm nộp Quỹ tại điểm a khoản này trước ngày 01 tháng 01 năm 2024. Sau thời gian này, nếu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài vẫn chưa hoàn thành số tiền còn nợ Quỹ và số tiền chậm nộp Quỹ, Bộ Tài chính yêu cầu tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu trên đang mở tài khoản thực hiện phong tỏa tài khoản để truy thu số tiền còn nợ và số tiền chậm nộp Quỹ.

Điều 94. Nội dung chi của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được chi cho các nội dung sau:

a) Trả tiền bảo hiểm, trả giá trị hoàn lại, trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các

biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản);

b) Bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng cho doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán;

c) Chi quản lý Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí dịch vụ, chi trả phí dịch vụ ủy thác và các khoản chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Chi thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm do Bộ Tài chính quyết định tại phương án sử dụng tài sản Quỹ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 93 Nghị định này.

2. Việc chi trả tiền từ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Quỹ chỉ chi trả đối với hợp đồng bảo hiểm gốc và chi trả một lần đối với mỗi hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trả giá trị hoàn lại, trả tiền bồi thường bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm;

b) Trường hợp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài khác, số tiền do Quỹ chi trả theo hạn mức quy định tại Điều 95 Nghị định này được chuyển trực tiếp cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nhận chuyển giao;

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bị mất khả năng thanh toán, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân

thọ nước ngoài phải trả theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền người được bảo hiểm được nhận từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

d) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phải trả theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền người được bảo hiểm được nhận theo quy định pháp luật về phá sản;

đ) Trường hợp người được bảo hiểm có nghĩa vụ trả nợ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật, Quỹ chỉ chi trả phần chênh lệch giữa số tiền người được bảo hiểm được nhận theo hạn mức quy định tại Điều 95 Nghị định này và số tiền người được bảo hiểm còn nợ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Điều 95. Hạn mức chi trả của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, nhưng không quá 200 triệu đồng Việt Nam/người được bảo hiểm/hợp đồng. Mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tương ứng với từng trường hợp được quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng đã xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng chưa được chi trả quyền lợi bảo hiểm, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm là quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Đối với các hợp đồng mang tính tiết kiệm, có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị hoàn lại của hợp đồng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

c) Đối với các hợp đồng chỉ mang tính bảo vệ, không có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng phần phí bảo hiểm đã đóng cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;

d) Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản của khách hàng

tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

đ) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nhưng không quá 200 triệu đồng Việt Nam/người được bảo hiểm/hợp đồng. Mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tương ứng với từng trường hợp được quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng đã xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng chưa được chi trả quyền lợi bảo hiểm, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài là quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đóng cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;

c) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, Quỹ chi trả tối đa mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh

ng nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thuộc phạm vi bảo hiểm theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm khác theo quy định pháp luật, Quỹ chi trả tối đa 80% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, nhưng không quá 100 triệu đồng Việt Nam/hợp đồng;

c) Mức trách nhiệm đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài gồm quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và phí bảo hiểm đã đóng tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 96. Thủ tục chi trả từ Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị sử dụng Quỹ theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII Nghị định này;

b) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về phương án phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm đã được thực hiện xong (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản);

c) Bảng thống kê danh sách người được bảo hiểm và các hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không có khả năng thanh toán; các khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm; thu đòi người thứ ba tại thời điểm Bộ Tài chính có quyết định về việc chấm dứt áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán) hoặc tại thời điểm đã thực hiện xong phương án phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản);

d) Tài liệu thống kê về dự phòng nghiệp vụ, tài sản tương ứng dự phòng nghiệp vụ của danh mục hợp đồng dự kiến chuyển giao của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mất khả năng thanh toán hoặc bị phá sản, số tiền bù đắp thiếu hụt giữa tài sản và trách nhiệm bảo hiểm, cũng như thiếu hụt các khoản dự phòng nghiệp vụ tương ứng cho doanh nghiệp bảo hiểm được chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm từ các doanh nghiệp bảo hiểm phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

2. Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Bộ Tài chính thành lập Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 93 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 150 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài để xác định chính xác số tiền chi trả; kiểm tra hồ sơ về dự phòng nghiệp vụ, tài sản tương ứng đối với trường hợp chỉ định nhận chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm;

b) Xây dựng phương án chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường.

4. Sau khi phương án chi trả tiền bảo hiểm được Bộ Tài chính phê duyệt, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Tài chính chấp nhận phương án chi trả bảo hiểm, Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm thông báo công khai việc chi trả cho người được bảo hiểm trên các báo hàng ngày (ít nhất trên một tờ báo trung ương hoặc một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh và địa điểm giao dịch của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài) bằng tiếng Việt trong 03 số liên tiếp, đồng thời niêm yết danh sách các đối tượng được chi trả tại trụ sở chính, các chi nhánh, địa điểm giao dịch của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

và trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Nội dung thông báo phải nêu rõ địa điểm, thời gian, phương thức chi trả tiền của Quỹ.

5. Hội đồng xem xét chi trả bảo hiểm thực hiện chi trả tiền bảo hiểm từ nguồn kinh phí Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm theo đúng phương án chi trả tiền bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

6. Các đối tượng được Quỹ chi trả tiền bảo hiểm, giá trị hoàn lại; trả tiền bồi thường bảo hiểm; hoàn phí bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tên trong bảng thống kê danh sách kèm theo hồ sơ đã được Bộ Tài chính phê duyệt chi trả;

b) Có các giấy tờ chứng minh quyền lợi hợp pháp đối với các khoản tiền chi trả của Quỹ bao gồm: Thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc các giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác; hợp đồng bảo hiểm; giấy ủy quyền nhận tiền (nếu có).

Chương VII

NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐẦU TƯ VÀ BẢO HIỂM HƯU TRÍ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 97. Nguyên tắc chung

1. Trong suốt quá trình triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:

a) Duy trì biên khả năng thanh toán cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu là: 200 tỷ đồng Việt Nam (đối với nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư); 300 tỷ đồng Việt Nam (đối với nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí);

b) Vận hành hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hệ thống công nghệ thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí phải đảm bảo:

a) Theo dõi và quản lý chi tiết từng giao dịch của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư (đối với nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư) và từng tài khoản bảo hiểm hưu trí (đối với nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí);

b) Kết nối dữ liệu liên quan tới hợp đồng bảo hiểm kịp thời, chính xác giữa các bộ phận nghiệp vụ trong doanh nghiệp; bảo đảm việc trích lập dự phòng nghiệp vụ và ghi nhận doanh thu và chi phí;

c) Để triển khai bảo hiểm liên kết đơn vị, hệ thống công nghệ thông tin phải hỗ trợ kiểm tra thông tin về giá trị tài khoản, số lượng đơn vị quỹ của từng quỹ liên kết đơn vị; đối chiếu khoản phí bảo hiểm chờ phân bổ với số phí bảo hiểm khách hàng đã đóng tính tới thời điểm kết thúc năm tài chính và thời điểm kết thúc năm hợp đồng; theo dõi chi tiết giao dịch bán và mua các đơn vị quỹ của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí phải bảo đảm các nội dung thông tin về tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện và các quỹ liên kết đơn vị được cập nhật minh bạch, rõ ràng và thường xuyên trên trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp bảo hiểm với các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Kết quả đầu tư và lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện và các quỹ liên kết đơn vị trong 05 năm liên tiếp gần nhất;

b) Giá bán, giá mua đơn vị của quỹ liên kết đơn vị; giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị vào ngày làm việc ngay sau ngày định giá (trường hợp doanh nghiệp triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị).

Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các thông tin về giá bán, giá mua đơn vị quỹ được lưu trữ và có thể tra cứu trên trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp trong vòng 3 năm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thiết lập công cụ tính toán và hướng dẫn để khách hàng có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm theo từng sản phẩm bảo hiểm doanh nghiệp đang triển khai trên trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp. Công cụ tính toán phải đáp ứng các nội dung tối thiểu như sau:

a) Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung: Cho phép lựa chọn mức phí bảo hiểm cơ bản, phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) với ít nhất 02 mức lãi suất đầu tư minh họa (bao gồm mức lãi suất cam kết và mức lãi suất giả định do bên mua bảo hiểm lựa chọn), thời hạn đóng phí dự kiến để đánh giá giá trị tài khoản trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm hoặc trong thời gian tối thiểu 20 năm;

b) Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị: Cho phép lựa chọn mức phí bảo hiểm cơ bản, phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có), thời hạn đóng phí dự kiến, mức lãi suất dự kiến, các quỹ liên kết đơn vị dự kiến đầu tư để đánh giá giá trị tài khoản trong thời gian tối đa 20 năm;

c) Đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí: Cho phép xây dựng được kế hoạch hưu trí của cá nhân thông qua việc lựa chọn các yếu tố đầu vào như mức lãi suất đầu tư minh họa, quyền lợi hưu trí kỳ vọng nhận được trong tương lai, thời gian đóng phí bảo hiểm dự kiến, thời gian dự kiến hưởng quyền lợi hưu trí định kỳ;

d) Mức lãi suất dự kiến sử dụng trong công cụ tính toán không vượt quá mức lãi suất tối đa sử dụng trong tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tương ứng;

đ) Số liệu minh họa tại công cụ tính toán đảm bảo thể hiện rõ ràng các dữ liệu tối thiểu sau: quyền lợi của hợp đồng bảo hiểm; các khoản phí tính cho khách hàng và phí bảo hiểm theo từng năm hợp đồng.

Doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 98. Phí bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, hợp đồng bảo hiểm hưu trí

1. Phí bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, hợp đồng bảo hiểm hưu trí gồm:

- a) Phí bảo hiểm cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Phí bảo hiểm đóng thêm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phí bảo hiểm cơ bản:

a) Phí bảo hiểm cơ bản là khoản phí bảo hiểm được xác định dựa trên số tiền bảo hiểm do khách hàng lựa chọn và được quy định tại hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Phí bảo hiểm cơ bản được đóng định kỳ hoặc một lần theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí cơ bản định kỳ, trường hợp có quy định về thời gian bắt buộc đóng phí thì thời gian bắt buộc đóng phí không vượt quá 04 năm. Trong thời gian bắt buộc đóng phí, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư không bị mất hiệu lực nếu khách hàng đã đóng đủ phí bảo hiểm cơ bản và không có giao dịch rút trước giá trị tài khoản.

3. Phí bảo hiểm đóng thêm:

a) Ngoài phần phí bảo hiểm cơ bản, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để đầu tư vào quỹ liên kết chung (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung) hoặc để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị) hoặc để đầu tư vào quỹ hưu trí tự nguyện (đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí);

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá 05 lần mức phí bảo hiểm cơ bản quy năm của năm hợp đồng hiện tại (đối với hợp đồng đóng phí định kỳ) hoặc không vượt quá phí bảo hiểm cơ bản (đối với hợp đồng đóng phí một lần).

Điều 99. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

1. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm bao gồm:

a) Phí ban đầu: được dùng để bù đắp chi phí liên quan tới việc khai thác hợp đồng bảo hiểm, chi phí vốn của doanh nghiệp bảo hiểm. Phí ban đầu được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm (%) phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm.

Phần phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phần phí ban đầu là phần phí đem đi đầu tư và được phân bổ vào quỹ liên kết đầu tư (đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư), quỹ hưu trí tự nguyện (đối với hợp đồng bảo hiểm hưu trí) trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm;

b) Phí quản lý hợp đồng: được dùng bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng được khấu trừ từ giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm;

c) Phí rủi ro: được dùng để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm. Phí rủi ro được khấu trừ từ giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm;

d) Phí quản lý quỹ: được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư, hoạt động định giá tài sản, hoạt động giám sát và quản lý quỹ. Phí quản lý quỹ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đầu tư (đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư), quỹ hưu trí tự nguyện (đối với hợp đồng bảo hiểm hưu trí). Phí quản lý quỹ được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của quỹ liên kết đầu tư (đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư), quỹ hưu trí tự nguyện (đối với hợp đồng bảo hiểm hưu trí);

đ) Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư): được dùng để bù đắp các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến việc bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn. Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn được trừ từ giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm;

e) Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị): là khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm khi thực hiện chuyển đổi tài sản đầu tư giữa các quỹ liên kết đơn vị;

g) Phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí): là khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hiện đang quản lý tài khoản bảo hiểm hưu trí khi thực hiện chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí sang doanh nghiệp bảo hiểm mới.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tính toán các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm chính xác, công bằng, hợp lý, phù hợp với phương pháp và cơ sở tính phí sản phẩm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm phải được thể hiện rõ tại hợp đồng bảo hiểm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thay đổi các mức phí hoặc tỷ lệ các khoản phí áp dụng cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất 03 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi. Mức phí hoặc tỷ lệ phí thay đổi không được vượt quá hạn mức tối đa đã được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 100. Công ty quản lý quỹ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí được quyền chủ động quản lý, đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện hoặc ủy thác cho công ty quản lý quỹ đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện hoặc thuê công ty quản lý quỹ quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải ủy thác cho công ty quản lý quỹ đã có kinh nghiệm quản lý quỹ thành viên hoặc quỹ mở để đầu tư các tài sản từ các quỹ liên kết đơn vị.

3. Tài sản ủy thác được đăng ký sở hữu và lưu ký trên tài khoản lưu ký dưới tên của doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty quản lý quỹ phải quản lý tách biệt các tài sản đầu tư từ quỹ liên kết đầu tư, quỹ hưu trí tự nguyện của doanh nghiệp bảo hiểm với các quỹ khác của doanh nghiệp bảo hiểm và của các khách hàng khác. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đầu tư, quỹ hưu trí tự nguyện để thực hiện bất kỳ giao dịch hay mục đích nào khác ngoài nội dung quy định tại hợp đồng ủy thác của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Khi tham gia nhận ủy thác để đầu tư các tài sản từ các quỹ liên kết đơn vị, định kỳ tối thiểu hàng tuần hoặc thời gian ngắn hơn theo thỏa thuận tại hợp đồng

ủy thác và trước thời điểm định giá kế tiếp, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin và giá trị các tài sản đầu tư cho doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm phối hợp với ngân hàng giám sát và doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ đánh giá giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và báo cáo về danh mục đầu tư, về định giá và tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đối chiếu các khoản đầu tư của công ty quản lý quỹ và tài khoản lưu ký tại ngân hàng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm thống nhất số liệu quy định tại điểm a và b khoản này tại ngày định giá:

a) Tổng giá trị của phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị (số lượng đơn vị quỹ của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ) và giá trị phần đóng góp của chủ sở hữu vào quỹ liên kết đơn vị (số lượng đơn vị quỹ của chủ sở hữu tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ);

b) Giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị.

5. Khi tham gia nhận ủy thác hoặc quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện, công ty quản lý quỹ phải có tối thiểu 03 nhân viên có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm quản lý quỹ hưu trí hoặc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư có thời hạn đầu tư bình quân trên 05 năm. Các nhân viên này phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp hoặc là thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA) hoặc tốt nghiệp đại học, thạc sỹ, tiến sỹ chuyên ngành tài chính hoặc đầu tư.

6. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm với bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào gây ra do việc định giá sai theo hợp đồng ủy thác của doanh nghiệp bảo hiểm về quản lý quỹ liên kết đơn vị hoặc tổn thất gây ra từ việc ủy thác hoặc quản lý danh mục đầu tư các tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ liên kết chung.

Mục 2

NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐẦU TƯ

Tiểu mục 1

ĐẶC ĐIỂM NGHIỆP VỤ, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐẦU TƯ

Điều 101. Đặc điểm của nghiệp vụ liên kết đầu tư

1. Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ liên kết đầu tư có các đặc điểm sau đây:

a) Quyền lợi hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư được tách bạch giữa quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư. Bên mua bảo hiểm không được lựa chọn chỉ tham gia quyền lợi đầu tư mà không tham gia quyền lợi bảo hiểm rủi ro;

b) Cơ cấu phí bảo hiểm được tách bạch giữa phí đem đi đầu tư và phí ban đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 99 Nghị định này;

c) Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư từ phần phí đem đi đầu tư sau khi khấu trừ các khoản phí quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 99 Nghị định này;

d) Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Thời hạn tối thiểu của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí cơ bản định kỳ là 10 năm, thời hạn tối thiểu của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đóng phí cơ bản một lần là 5 năm.

Điều 102. Quyền lợi của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư

1. Quyền lợi hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm:

a) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Quyền lợi đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Quyền lợi thưởng khác (nếu có) nhằm tăng giá trị tài khoản trong hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

a) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro bao gồm quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn;

b) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro phải đáp ứng mức tối thiểu theo các quy định sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí cơ bản một lần: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc 125% của số phí bảo hiểm cơ bản đóng một lần, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí cơ bản định kỳ: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc 05 lần của số phí bảo hiểm cơ bản quy năm, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp quyền lợi tử vong với số tiền bảo hiểm thấp hơn mức tối thiểu quy định như trên đối với người được bảo hiểm từ 60 tuổi trở lên, nhưng không thấp hơn 50.000.000 đồng Việt Nam.

3. Quyền lợi đầu tư: là toàn bộ kết quả đầu tư từ phần phí đem đi đầu tư của bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm được tiếp tục cung cấp các quyền lợi của hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Tiêu mục 2

BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

Điều 103. Tên gọi và thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

1. Tên của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải phù hợp với tính chất của sản phẩm bảo hiểm và có thành tố “Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung”.

2. Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được hình thành từ phần phí đem đi đầu tư vào quỹ liên kết chung và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phải cam kết lãi suất đầu tư tối thiểu tại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Trường hợp lãi suất đầu tư của quỹ liên kết chung thấp hơn so với lãi suất cam kết tối thiểu, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm sử dụng tài sản của quỹ chủ sở hữu để bù đắp phần thâm hụt của từng tài khoản của quỹ liên kết chung so với lãi suất cam kết tối thiểu.

4. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng đó vào ngày chấm dứt hợp đồng trừ đi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn.

Điều 104. Thành lập và quản lý quỹ liên kết chung

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập một quỹ liên kết chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, bảo đảm các tài sản hình thành từ quỹ liên kết chung được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác.

2. Quỹ liên kết chung được thành lập trước khi hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được giao kết và có tổng giá trị duy trì không thấp hơn 50 tỷ đồng Việt Nam.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết chung theo mức lãi suất công bố áp dụng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu vẫn đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết chung không thấp hơn 50 tỷ đồng Việt Nam.

4. Bên mua bảo hiểm được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với giá trị tài khoản của mình tại quỹ liên kết chung trong mỗi năm tài chính và không thấp hơn lãi suất cam kết tối thiểu quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

5. Quỹ liên kết chung được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

Tiểu mục 3

BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Điều 105. Tên gọi và thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Tên của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải phù hợp với tính chất của sản phẩm bảo hiểm và có thành tố “Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị”.

2. Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí vào các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn.

3. Giá trị tài khoản của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị và số đơn vị quỹ liên kết đơn vị tương ứng tại ngày định giá.

4. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bằng giá trị tài khoản của quỹ liên kết đơn vị tại ngày định giá kế tiếp sau ngày bên mua bảo hiểm đề nghị chấm dứt hợp đồng trừ đi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn.

5. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí một lần, phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm chỉ được mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 60% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó vào danh mục tiền gửi ngân hàng và các chứng khoán có thu nhập cố định khác.

Điều 106. Thành lập quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tối thiểu 02 quỹ liên kết đơn vị dành cho mỗi sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Các quỹ liên kết đơn vị có chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư và hạn mức đầu tư riêng biệt, bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể phân biệt các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm triển khai.

2. Tên của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, phù hợp với chính sách, mục tiêu đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị.

3. Trước khi hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản

của quỹ liên kết đơn vị phù hợp với chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư và hạn mức đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị và phải bảo đảm giá trị của mỗi quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 50 tỷ đồng Việt Nam.

4. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bổ sung quỹ liên kết đơn vị mới và quỹ liên kết đơn vị này do Công ty quản lý quỹ trực tiếp quản lý, doanh nghiệp phải bảo đảm giá trị của mỗi quỹ liên kết đơn vị mới này không thấp hơn 50 tỷ đồng Việt Nam.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào quỹ liên kết đơn vị. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu giá trị của quỹ liên kết đơn vị lớn 50 tỷ đồng Việt Nam. Trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ giảm xuống dưới 30 tỷ đồng Việt Nam vào ngày định giá, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng quỹ chủ sở hữu để đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 30 tỷ đồng Việt Nam trong thời hạn 30 ngày.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các tài sản hình thành từ các quỹ liên kết đơn vị phải được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu, các quỹ chủ hợp đồng khác. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thành lập các quỹ liên kết đơn vị và các quỹ liên kết đơn vị này do Công ty quản lý quỹ trực tiếp quản lý, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các tài sản hình thành từ các quỹ liên kết đơn vị này phải được tách và quản lý riêng với các quỹ liên kết đơn vị khác.

7. Trong mọi trường hợp, quỹ liên kết đơn vị phải được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư và hạn mức đầu tư quy định tại Điều 108 Nghị định này.

Điều 107. Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị

1. Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, chi tiết để bên mua bảo hiểm có thể đánh giá một cách khách quan về thực trạng hoạt động của quỹ liên kết đơn vị và những rủi ro mà quỹ liên kết đơn vị có thể gặp phải.

2. Mục tiêu đầu tư phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng trong tài liệu giới thiệu sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm.

Điều 108. Hạn mức đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

1. Hạn mức đầu tư vào từng danh mục tài sản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải phù hợp với chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư quy định tại phương pháp, cơ sở tính phí của sản phẩm đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định tại khoản 2 Điều này. Việc đầu tư tài sản của quỹ liên kết đơn vị phải đảm bảo tuân thủ quy định chung về nguyên tắc đầu tư tại khoản 2 Điều 99 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

2. Hạn mức đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị:

a) Công cụ nợ của Chính phủ: Không hạn chế;

b) Chứng khoán đang lưu hành của các tổ chức phát hành: tối đa 100% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị;

c) Chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành: tối đa 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó và tối đa 20% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị;

d) Trực tiếp đầu tư vào bất động sản, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý: 0% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị;

đ) Đầu tư vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ: tối đa 30% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị;

e) Đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam: 0% giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị.

3. Hạn mức đầu tư của quỹ liên kết đơn vị có thể sai lệch so với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị của các tài sản đầu tư, các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ liên kết đơn vị và hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành. Trong trường hợp này, quỹ liên kết đơn vị không được tiến hành đầu tư vào các tài sản đang có sai lệch và

trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh, doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đảm bảo các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính và công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm về nguyên nhân của các sai lệch trên, các biện pháp khắc phục và kết quả của việc khắc phục.

4. Trường hợp sai lệch là do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị nêu tại phương pháp và cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đền bù các thiệt hại gây ra cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị trong trường hợp:

a) Không tuân thủ chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư đã được quy định tại phương pháp, cơ sở tính phí đã đăng ký với Bộ Tài chính;

b) Đầu tư vào các tài sản bị hạn chế hoặc đầu tư vượt các hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

6. Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế phát sinh. Trường hợp các hoạt động đầu tư theo khoản 5 Điều này có phát sinh lợi nhuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán toàn bộ lợi nhuận cho quỹ liên kết đơn vị.

7. Hạn mức đầu tư phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng trong tài liệu giới thiệu sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm.

Điều 109. Định giá quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định giá tài sản của quỹ liên kết đơn vị theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản trong danh mục đầu tư của

quỹ liên kết đơn vị. Doanh nghiệp bảo hiểm phải quy định cụ thể ngày định giá trong quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm để thực hiện giao dịch mua, bán các đơn vị quỹ liên kết đơn vị. Trường hợp ngày định giá trùng với ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xác định ngày định giá vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ đó.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ mở theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Ngân hàng giám sát được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phê duyệt việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát phải có cơ chế và quy trình đối chiếu, soát xét, kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động xác định giá trị tài sản ròng được tính chính xác và phù hợp.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và phải bồi thường cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị các sai lệch phát sinh từ việc mua, bán các đơn vị quỹ do sai sót trong trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ bị định giá sai với mức độ sai lệch như sau:

a) Đạt từ 0,5% giá trị tài sản ròng trở lên đối với quỹ liên kết đơn vị đầu tư cổ phiếu. Quỹ liên kết đơn vị đầu tư cổ phiếu có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản vào danh mục cổ phiếu;

b) Đạt từ 0,75% giá trị tài sản ròng trở lên đối với quỹ liên kết đơn vị đầu tư trái phiếu. Quỹ liên kết đơn vị đầu tư trái phiếu có chính sách đầu tư không thấp hơn 70% tổng giá trị tài sản vào danh mục trái phiếu;

c) Đạt từ 1,00% giá trị tài sản ròng trở lên đối với các quỹ liên kết đơn vị khác của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Trường hợp giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bị định giá sai với mức độ sai sót đạt tới các mức quy định tại khoản 5 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xây dựng phương án khắc phục, đền bù theo trình tự sau:

a) Xác định lại giá trị tài sản ròng tại từng ngày giao dịch quỹ liên kết đơn vị trong thời gian quỹ bị định giá sai;

b) Xác định các khoản đền bù cho quỹ và các khoản đền bù cho bên mua bảo hiểm từ việc định giá sai tài sản của quỹ tại từng ngày giao dịch. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải đền bù cho bên mua bảo hiểm đối với các giá trị sai lệch ít hơn 100.000 đồng nhưng toàn bộ khoản tương ứng với giá trị sai lệch ít hơn 100.000 đồng này phải được đưa vào quỹ.

7. Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị từ việc mua bán đơn vị quỹ trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

a) Trường hợp quỹ bị định giá thấp, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã bán;

Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

b) Trường hợp quỹ bị định giá cao, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã bán trong thời gian bị định giá sai;

Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

c) Mọi chi phí đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị không được hạch toán vào chi phí của quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

8. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện sai sót, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án khắc phục sai sót khi định giá đơn vị quỹ, phương án đền bù thiệt hại cho quỹ, bên mua bảo hiểm trong đó nêu rõ nguyên nhân xảy ra sự việc, thời gian quỹ bị định giá sai, mức độ thiệt hại của quỹ, mức độ thiệt hại của bên mua bảo hiểm, kèm theo danh sách bên mua bảo hiểm có quyền lợi bị ảnh hưởng dự kiến được đền bù và mức đền bù của từng bên mua bảo hiểm. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành đền bù thiệt hại phát sinh cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị.

Điều 110. Xác định giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

1. Giá bán là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm bán cho bên mua bảo hiểm tại ngày định giá.

2. Giá mua là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm mua của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá.

3. Đơn vị của quỹ liên kết đơn vị là tài sản của quỹ liên kết đơn vị được chia thành nhiều phần bằng nhau.

4. Giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá ngay sau ngày khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua đơn vị của một quỹ liên kết đơn vị không được vượt quá 5% của giá bán.

5. Giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị bằng tổng giá trị của các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị trừ đi các công nợ có liên quan chia cho tổng số đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

Điều 111. Mua và bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

1. Bên mua bảo hiểm có quyền mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm thực hiện mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số tiền yêu cầu mua thêm;

b) Có yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số tiền muốn mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị, tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị và xác nhận trên yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

3. Bên mua bảo hiểm thực hiện bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số đơn vị quỹ muốn bán đáp ứng quy định về số tiền tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm về việc bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm;

b) Có yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số đơn vị quỹ liên kết đơn vị muốn bán hoặc tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị muốn bán hoặc số tiền muốn rút khỏi quỹ liên kết đơn vị và xác nhận trên yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị tại ngày định giá kế tiếp. Giá mua hoặc giá bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định theo quy định tại Điều 110 Nghị định này.

5. Giá trị tài khoản theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm thay đổi theo yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị được tính từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm xác định giá mua hoặc giá bán và hoàn tất việc mua, bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải quy định rõ giao dịch bán và giao dịch mua từ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép từ chối việc bên mua bảo hiểm mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi bên mua bảo hiểm đã đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 112. Hội đồng đầu tư quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập Hội đồng đầu tư để tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Phê duyệt chính sách, quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị trên cơ sở thận trọng nhất để đảm bảo an toàn các tài sản của quỹ liên kết đơn vị và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị đã công bố với khách hàng. Phê duyệt sổ tay định giá và thống nhất sử dụng sổ tay định giá khi sử dụng nhiều hơn 01 Công ty quản lý quỹ liên kết đơn vị. Mọi thay đổi trong quy chế, chính sách và quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị phải được Hội đồng đầu tư thông qua trước khi áp dụng;

b) Quyết định việc đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư; thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị; chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có hoặc ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp đặc biệt được quy định tại hợp đồng bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên mua bảo hiểm;

c) Phê duyệt việc lựa chọn tài sản đầu tư phù hợp với các hạn mức đầu tư quy định tại Điều 108 Nghị định này;

d) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Hội đồng đầu tư có ít nhất 03 thành viên, trong đó có:

a) 01 thành viên là chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) 01 thành viên là người lao động trong doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc Công ty quản lý quỹ có chứng chỉ phân tích đầu tư tài chính (CFA) hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng

khoản Nhà nước cấp hoặc bằng cấp chuyên ngành tương đương và có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm quản lý hoạt động của quỹ mở hoặc quỹ liên kết đơn vị;

c) 01 thành viên là luật sư của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm; có trình độ chuyên môn về pháp luật trong lĩnh vực đầu tư hoặc có thời gian tối thiểu 5 năm trực tiếp làm việc lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

3. Hội đồng đầu tư phải họp định kỳ hàng quý và có thể họp bất thường theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định của Hội đồng đầu tư được thông qua biểu quyết tại các cuộc họp trực tiếp, họp thông qua điện thoại, internet và các phương tiện truyền tin nghe, nhìn, hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 113. Ngân hàng giám sát đối với quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng ngân hàng giám sát để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Lưu ký tài sản của các quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các quy định hiện hành về thành lập và quản lý quỹ mở;

b) Giám sát việc quản lý tài sản của các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thực hiện theo đúng hạn mức đầu tư, mục tiêu, chính sách đầu tư, cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm và quy định của pháp luật hiện hành tại mọi thời điểm. Trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định pháp luật và hợp đồng ủy thác đầu tư, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) và thông báo cho công ty quản lý quỹ trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi phát hiện sự việc đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả của các hành vi vi phạm này trong thời hạn quy định;

c) Giám sát, bảo đảm tính hợp pháp và chỉ thanh toán từ tài sản của quỹ các khoản chi phù hợp với quy định của pháp luật và mục tiêu đầu tư của quỹ;

d) Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ định kỳ rà soát giá trị tài sản ròng, định giá quỹ liên kết đơn vị, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị

của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm các giá trị này được tính đúng, chính xác và phù hợp quy định của pháp luật;

đ) Giám sát việc tổ chức thực hiện và thẩm định kết quả hợp nhất, sáp nhập, giải thể, thanh lý tài sản quỹ liên kết đơn vị trong các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp trên.

2. Các tài sản của quỹ liên kết đơn vị để ở ngân hàng giám sát đăng ký sở hữu dưới tên của doanh nghiệp bảo hiểm là tài sản thuộc sở hữu của quỹ liên kết đơn vị, không phải của ngân hàng giám sát hoặc công ty quản lý quỹ. Ngân hàng giám sát không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của mình hoặc cho bên thứ ba.

3. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm lập và lưu trữ trong thời gian 10 năm các hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ trong hoạt động đầu tư của công ty quản lý quỹ và doanh nghiệp bảo hiểm so với các mục tiêu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật. Các tài liệu này phải được cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Mục 3

BẢO HIỂM HƯU TRÍ

Điều 114. Đặc điểm nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí

1. Bảo hiểm hưu trí bao gồm:

a) Bảo hiểm hưu trí cho từng cá nhân;

b) Bảo hiểm hưu trí cho nhóm người lao động (bảo hiểm hưu trí nhóm): bên mua bảo hiểm là chủ sử dụng lao động, người lao động sẽ được nhận toàn bộ quyền lợi của hợp đồng bảo hiểm sau một thời hạn nhất định theo thỏa thuận giữa các bên và được ghi nhận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí có các đặc điểm sau đây:

a) Trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, người được bảo hiểm bắt đầu nhận quyền lợi bảo hiểm hưu trí khi đạt đến tuổi theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, nhưng không thấp hơn độ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại văn bản pháp luật về độ tuổi nghỉ hưu;

b) Cơ cấu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm hưu trí được tách bạch giữa phí đem đi đầu tư và phí ban đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 99 Nghị định này;

c) Mỗi người được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm hưu trí cá nhân hay hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm có một tài khoản bảo hiểm hưu trí riêng theo quy định tại Điều 118 Nghị định này.

Điều 115. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản của hợp đồng bảo hiểm hưu trí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động thiết kế sản phẩm bảo hiểm hưu trí nhưng phải bao gồm quyền lợi hưu trí định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này và quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với quyền lợi hưu trí định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm:

a) Quyền lợi hưu trí được chi trả định kỳ đến khi người được bảo hiểm tử vong hoặc tối thiểu 10 năm, tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về mức hưởng quyền lợi hưu trí mỗi kỳ, số kỳ nhận quyền lợi hưu trí;

c) Tính lãi tích lũy từ phần quyền lợi hưu trí chưa chi trả cho bên mua bảo hiểm, nhưng không thấp hơn lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Đối với quyền lợi bảo hiểm rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo bên mua bảo hiểm được hưởng trong thời hạn đóng phí bảo hiểm và có thể tiếp tục cung cấp quyền lợi này trong thời gian nhận quyền lợi hưu trí, tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro bao gồm tối thiểu các quyền lợi sau:

a) Quyền lợi trợ cấp mai táng:

Khi nhận được yêu cầu thanh toán quyền lợi bảo hiểm tử vong, bất kể thuộc phạm vi bảo hiểm hay không, doanh nghiệp bảo hiểm phải chi trả ngay khoản trợ cấp mai táng cho người thụ hưởng số tiền theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Quyền lợi bảo hiểm tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

Khi người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm và trong thời hạn quy định, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả cho người thụ hưởng số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

Bên mua bảo hiểm được lựa chọn số tiền bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và được điều chỉnh số tiền bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 116. Thiết lập và quản lý quỹ hưu trí tự nguyện

1. Khi triển khai bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm phải thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện, theo dõi, tách và hạch toán riêng doanh thu, chi phí, tài sản và nguồn vốn của quỹ hưu trí tự nguyện với các quỹ chủ hợp đồng khác và quỹ chủ sở hữu.

2. Quỹ hưu trí tự nguyện được hình thành từ phí bảo hiểm và nguồn đóng góp của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Khi thiết lập quỹ hưu trí tự nguyện, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng quỹ chủ sở hữu đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện không thấp hơn 200 tỷ đồng Việt Nam và phải duy trì tối thiểu 200 tỷ đồng Việt Nam tại quỹ này. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng phần lãi suất đầu tư đối với phần đóng góp này tương ứng với lãi suất đầu tư công bố của quỹ hưu trí tự nguyện.

4. Quỹ hưu trí tự nguyện được đầu tư phù hợp quy định hạn mức đầu tư quy định Điều 117 Nghị định này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện để chi trả các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật, các khoản nợ và các giao dịch không liên quan đến quỹ hưu trí tự nguyện.

6. Toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn phí bảo hiểm phân bổ cho Chủ hợp đồng của quỹ hưu trí tự nguyện thuộc về người được bảo hiểm.

Điều 117. Hạn mức đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện

1. Hạn mức đầu tư vào từng danh mục tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện phải phù hợp với chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư quy định tại phương pháp, cơ sở tính phí của sản phẩm đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định tại khoản 2 Điều này. Việc đầu tư tài sản của quỹ hưu trí tự nguyện phải đảm bảo tuân thủ quy định chung về nguyên tắc đầu tư tại khoản 2 Điều 99 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

2. Hạn mức đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện:

a) Gửi tiền tại tổ chức tín dụng: không hạn chế nhưng tối đa 20% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện vào một tổ chức tín dụng;

b) Công cụ nợ của Chính phủ: không hạn chế và bảo đảm tối thiểu 40% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

c) Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm: tối đa 25% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

d) Cổ phiếu (trừ cổ phiếu của các công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính), trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm, góp vốn vào các doanh nghiệp khác: tối đa 20% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

đ) Đầu tư vào cổ phiếu đã phát hành của một doanh nghiệp, trái phiếu doanh nghiệp: tối đa 5% khối lượng mỗi lần phát hành và tối đa 5% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện;

e) Tài sản đầu tư ngoài quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này: 0% tổng giá trị tài sản đầu tư của quỹ hưu trí tự nguyện.

Điều 118. Tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Tài khoản bảo hiểm hưu trí là tập hợp các khoản phí bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi phí ban đầu, được doanh nghiệp bảo hiểm mở, theo dõi và quản lý tách bạch cho từng người được bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải cam kết lãi suất đầu tư tối thiểu của tài khoản bảo hiểm hưu trí tại hợp đồng bảo hiểm. Cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố lãi suất đầu tư và giá trị tài khoản tích lũy đến thời điểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm sử dụng tài sản của quỹ chủ sở hữu để bù đắp cho từng tài khoản bảo hiểm hưu trí phần thâm hụt so với lãi suất đã cam kết. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc tích lũy các quyền lợi bảo hiểm vào giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí, phần quyền lợi này vẫn được tính lãi tích lũy theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 115 Nghị định này.

3. Người được bảo hiểm không được rút trước hạn tài khoản bảo hiểm hưu trí khi chưa đạt đến độ tuổi nhất định theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp quy định tại Điều 119 Nghị định này.

Điều 119. Rút trước tài khoản bảo hiểm hưu trí

Người được bảo hiểm được quyền yêu cầu rút trước và doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trả một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí trong các trường hợp sau đây:

1. Người được bảo hiểm bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Người được bảo hiểm mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của pháp luật.

3. Người được bảo hiểm là công dân Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép định cư hợp pháp tại nước ngoài.

4. Người được bảo hiểm được rút trước tài khoản hưu trí để thanh toán các khoản vay (trừ các khoản vay tiêu dùng) của cá nhân tại ngân hàng với điều kiện hợp đồng vay phải có hiệu lực ít nhất 24 tháng trước khi được rút tài khoản hưu trí.

Điều 120. Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Khi người được bảo hiểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc mất việc và không còn là thành viên của hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm, người được bảo hiểm có quyền sau đây:

a) Chuyển giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí từ hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí cá nhân với giá trị tương ứng tại cùng doanh nghiệp bảo hiểm; hoặc

b) Chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí của mình sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm của doanh nghiệp mới. Hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới có thể tại cùng doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm khác, tùy thuộc doanh nghiệp mới.

2. Đối với trường hợp chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí trong cùng doanh nghiệp bảo hiểm, căn cứ vào văn bản xác nhận đóng phí của bên mua bảo hiểm và văn bản đề nghị chuyển tài khoản của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển tài khoản theo yêu cầu của người được bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép thu phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí.

3. Đối với trường hợp chuyển sang hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm tại doanh nghiệp bảo hiểm mới, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí, bằng chứng chứng minh người được bảo hiểm không tiếp tục tham gia hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm tại doanh nghiệp cũ và là thành viên của hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới, doanh nghiệp bảo hiểm phải chuyển toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tích lũy đến thời điểm nhận được yêu cầu chuyển tài khoản sang doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao sau khi trừ đi phí chuyển tài khoản (nếu có).

4. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được chuyển giao sẽ tích lũy theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí nhóm mới.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao không được phép tính phí ban đầu đối với giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được chuyển giao.

Điều 121. Tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về việc tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí trong trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm.

2. Trong thời gian tạm thời đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí, doanh nghiệp bảo hiểm không được phép tính bất kỳ khoản phí nào cho bên mua bảo hiểm. Giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí được tích lũy theo tỷ suất đầu tư do doanh nghiệp bảo hiểm công bố hàng năm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm trong thời gian này, trừ trường hợp chi trả quyền lợi hưu trí định kỳ khi người được bảo hiểm đạt đến độ tuổi nhất định hoặc chi trả toàn bộ giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tích lũy đến thời điểm người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

3. Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm khôi phục lại tài khoản bảo hiểm hưu trí và tiếp tục đóng phí bảo hiểm.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 122. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 33, các điều quy định tại Mục 6 Chương II, các Điều 81, 82, 83, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 93 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích để cơ cấu lại các khoản nợ của chính doanh nghiệp phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2023 thì không được phép gia hạn khoản đầu tư này.

4. Nghị định này thay thế các văn bản sau:

a) Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trừ các Điều 10, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67. Các Điều 10, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027;

b) Chương III Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

c) Điều 1 Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 123. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

Phụ lục I

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi (sau đây gọi là chủ đầu tư) đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho (tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập) cụ thể như sau:

I. Các thông tin về chủ đầu tư

Tên và địa chỉ của chủ đầu tư/sáng lập viên công ty:

1. Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú, Căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu.

2. Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

- Tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;
- Ngày tháng năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;
- Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

II. Các thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập

1. Tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch:

- Bảng tiếng Việt:
- Bảng tiếng nước ngoài (nếu có):

2. Hình thức pháp lý:
 3. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm giao dịch, số điện thoại, fax:
 4. Tên và địa chỉ người đại diện theo pháp luật:
 5. Lĩnh vực kinh doanh:
 6. Phạm vi hoạt động:
 7. Địa bàn hoạt động:
 8. Đối tượng khách hàng:
 9. Vốn điều lệ:
 - Số lượng vốn (bằng số):
 - Số lượng vốn (bằng chữ):
 - Tỷ lệ góp vốn:
 - Nguồn vốn:
 10. Thời hạn hoạt động:
- Chúng tôi xin cam kết:
1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực, chính xác và phù hợp với quy định pháp luật đối với hồ sơ đề nghị và các tài liệu kèm theo.
 2. Nếu được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm và các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động.

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

TM. CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

BỘ TÀI CHÍNH**GIẤY PHÉP THÀNH LẬP
VÀ HOẠT ĐỘNG**

Số:...../GP/KDBH

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GP/KDBH

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Xét đơn và hồ sơ ngày... tháng.... năm... của (các) chủ đầu tư xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Cho phép [Tên chủ đầu tư/sáng lập viên công ty]

- Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú, số Căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu.

- Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

+ Tên và địa chỉ giao dịch;

+ Ngày tháng năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập;

+ Họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

được thành lập [tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có); địa chỉ giao dịch; tư cách pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập (trường hợp thành lập chi nhánh thì ghi

rõ tên, địa chỉ giao dịch của chi nhánh)] để kinh doanh bảo hiểm/tái bảo hiểm/nhượng tái bảo hiểm/môi giới bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định khác của pháp luật và các quy định tại Giấy phép này.

Doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo các quy định của pháp luật Việt Nam (đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm).

Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/Chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài bảo đảm và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/Chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài).

Điều 2. Vốn

Vốn điều lệ của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập]; (hoặc vốn được cấp của [tên chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được thành lập]) là:.... (nêu bằng số và bằng chữ), trong đó:

Tên chủ đầu tư	Số vốn góp tính bằng tiền	Tỷ lệ %
----------------	---------------------------	---------

1. Cổ đông (thành viên) sáng lập góp từ 10% vốn điều lệ trở lên:

.....		
.....		

2. Cổ đông (thành viên) (không phải là cổ đông (thành viên) sáng lập) góp từ 10% vốn điều lệ trở lên:

.....		
.....		

3. Cổ đông (thành viên) khác

.....		
-------	-------	-------

Điều 3. Lĩnh vực, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động

[Tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh sau:

1. Lĩnh vực kinh doanh: [bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm].

2. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh:

[Kinh doanh bảo hiểm]:

[Kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm]:

[Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất]:

[Giám định tổn thất]:

[Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn]:

[Quản lý quỹ và đầu tư vốn]:

[Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật]:

[Hoạt động môi giới bảo hiểm: chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]:

[Hoạt động phụ trợ bảo hiểm: tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm]:

-

3. Địa bàn hoạt động: [trên phạm vi cả nước hay trong những khu vực địa lý nhất định].

4. Đối tượng khách hàng.

Điều 4. Thời hạn hoạt động

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] được phép hoạt động trong thời hạn [] năm.

Điều 5. Điều kiện hoạt động

Trong quá trình hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

được thành lập] phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động, Điều lệ của doanh nghiệp/Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh.

Điều 6. Hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này có hiệu lực từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] phải hoàn thành các thủ tục để chính thức hoạt động theo quy định của pháp luật và phải thông báo kết quả tiến hành các thủ tục trên cho Bộ Tài chính.

Điều 7. Cấp Giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này được lập thành 8 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xin thành lập chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài xin thành lập chi nhánh tại Việt Nam doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp, chi nhánh đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục III

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI TÊN/THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ (VỐN ĐƯỢC CẤP)/
THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHÍNH/THAY ĐỔI NỘI DUNG,
PHẠM VI VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG/BỔ NHIỆM, THAY ĐỔI CHỦ TỊCH/
TỔNG GIÁM ĐỐC/CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN/CỦA DOANH NGHIỆP
BẢO HIỂM/DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM/CHI NHÁNH NƯỚC
NGOÀI/DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

[Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...] được thay đổi các nội dung dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

1. Đổi tên như sau:

a) Tên cũ:

- Tên đầy đủ của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

- Tên giao dịch:
- Tên viết tắt:
- Tên bằng tiếng nước ngoài:

b) Tên mới:

- Tên đầy đủ của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

- Tên giao dịch:
- Tên viết tắt:
- Tên bằng tiếng nước ngoài:

c) Lý do thay đổi:.....

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

2. Thay đổi vốn Điều lệ/vốn được cấp như sau:

- Vốn Điều lệ/vốn được cấp cũ:
- Vốn Điều lệ/vốn được cấp mới:
- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

3. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh nước ngoài như sau:

- Địa điểm cũ:
- Địa điểm mới:
- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

4. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động như sau:

- Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép Điều chỉnh (nếu có):

- Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động dự kiến thay đổi:

- Lý do thay đổi:

- Cách thức giải quyết các cam kết, trách nhiệm với khách hàng, người lao động, Nhà nước và các đối tượng khác có liên quan (đối với trường hợp thu hẹp nội dung và phạm vi hoạt động).

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

5. Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán như sau:

a) Bổ nhiệm

- Tên Chủ tịch/Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán:

- Lý do bổ nhiệm:

b) Thay đổi

- Tên Chủ tịch/Tổng Giám đốc (Giám đốc) cũ:

- Tên Chủ tịch/Tổng Giám đốc (Giám đốc) mới:

- Lý do thay đổi:

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của đơn này và hồ sơ kèm theo. Công ty cam kết Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán đáp ứng tiêu chuẩn chung của người quản trị, điều hành theo quy định tại Điều 31/Điều 32 Nghị định số..... và hồ sơ kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục IV

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN (PHẦN VỐN GÓP)

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho cổ đông (thành viên) của công ty chúng tôi là [tên cổ đông (thành viên) có cổ phần (phần vốn góp) chuyển nhượng] được chuyển nhượng cổ phần (phần vốn góp) với số lượng cổ phần (phần vốn góp) [], trị giá chuyển nhượng [] (tính theo VNĐ) cho bên mua là [tên cá nhân, tổ chức], Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức), số chứng minh nhân dân/số hộ chiếu (đối với cá nhân), nơi cấp.....

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan, cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục V
(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

BỘ TÀI CHÍNH



GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Số:...../GPĐC.../KDBH

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GPĐC/KDBH

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] tại văn bản số [] ngày [] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....
Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Các nội dung quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] (hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của [tên chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam]) sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 8 bản chính: 1 bản cấp cho [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]; 4 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục VI

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT,
CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ/Vốn được cấp:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho chúng tôi được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp như sau:

- Tóm tắt nội dung chính của việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp:

- Lý do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp:

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của đơn này và hồ sơ kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục VII

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc đăng ký/sửa đổi/bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm với những nội dung như sau:

1. Tên sản phẩm bảo hiểm

STT	Tên sản phẩm	Nghịệp vụ bảo hiểm	Tên thương mại (nếu có)
..	...	...	...

2. Nội dung chính của phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đề nghị đăng ký (tóm tắt các nội dung cơ bản)

a) Thông tin chung sản phẩm bảo hiểm (bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm/đối tượng bảo hiểm, quyền lợi bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm)

b) Cơ sở, phương pháp tính phí bảo hiểm

3. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung

a) Thông tin chung về quyền lợi bảo hiểm sửa đổi, bổ sung

b) Cơ sở, phương pháp tính phí bảo hiểm sửa đổi, bổ sung

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về sự chính xác, phù hợp với quy định pháp luật và quy tắc điều khoản của sản phẩm của phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm được liệt kê trong các tài liệu kèm theo. Các nội dung đăng ký đã được xem xét đầy đủ các nguyên tắc, thông lệ quốc tế dựa trên kiến thức chuyên môn, chịu trách nhiệm về chất lượng của sản phẩm bảo hiểm và đảm bảo phù hợp quy định pháp luật.

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo: Liệt kê rõ tài liệu kèm theo

- Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm.
- Tài liệu khác...

Phụ lục VIII

(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày.... tháng.... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN GIAO DANH MỤC HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam chuyển giao]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho chúng tôi được chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm cho [tên của doanh nghiệp, chi nhánh nhận chuyển giao], với các thông tin như sau:

- Tổng số các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao: [số lượng hợp đồng theo từng nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao].

- Tổng số hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, bồi thường chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao: [số lượng hồ sơ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao].

- Giá trị tài sản liên quan tới các quỹ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao:....[triệu đồng].

- Giá trị tài sản liên quan tới dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao:....[triệu đồng].

- Ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao:

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan, cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IX

(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG/THAY ĐỔI
PHƯƠNG PHÁP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam/doanh nghiệp tái bảo hiểm;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với nội dung như sau:

1. Loại dự phòng nghiệp vụ có phương pháp trích lập dự phòng thay đổi
2. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ cũ, phương pháp trích lập dự phòng mới
3. Lý do áp dụng/thay đổi, trong đó nêu rõ cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ, mức trích lập dự phòng nghiệp vụ do thay đổi phương pháp trích lập dự phòng

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, phù hợp của hồ sơ đề nghị áp dụng/thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với quy định pháp luật hiện hành.

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục X

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN/ĐIỀU CHỈNH/CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....
- Vốn điều lệ đã góp:
- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho (tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm) thực hiện/điều chỉnh/chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:

1. Địa điểm đầu tư:
2. Nội dung đầu tư:
3. Thời gian đầu tư:
4. Nguồn vốn đầu tư:
5. Số vốn đầu tư:

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan, cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục XI

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ/THAY ĐỔI NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ TÀI SẢN,
NGUỒN VỐN, DOANH THU, CHI PHÍ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN QUỸ
CHỦ SỞ HỮU VÀ QUỸ CHỦ HỢP ĐỒNG**

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp tái bảo hiểm;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Đề nghị Bộ Tài chính ghi nhận áp dụng/thay đổi nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng với nội dung như sau:

1. Cơ cấu quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp tái bảo hiểm (liệt kê các quỹ của Công ty)

2. Nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/doanh nghiệp tái bảo hiểm (theo tài liệu đính kèm hoặc liệt kê cụ thể tại công văn)

3. Hệ thống kế toán tách quỹ (ghi khái quát về hệ thống kế toán tách quỹ theo quy định pháp luật)

4. Trường hợp thay đổi nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp phải nêu rõ:

- Nguyên tắc cũ, nguyên tắc mới
- Tiêu thức phân bổ cũ, tiêu thức phân bổ mới
- Lý do thay đổi kèm theo tài liệu giải trình kỹ thuật liên quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và phù hợp với quy định pháp luật đối với hồ sơ đề nghị ghi nhận nguyên tắc tách quỹ.

**CHUYÊN GIA
TÍNH TOÁN**
(Ký và ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục XII

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG/THAY ĐỔI
PHƯƠNG PHÁP PHÂN CHIA THẶNG DƯ

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm;

Giấy phép thành lập và hoạt động số... do Bộ Tài chính cấp ngày....

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp phân chia thặng dư với những nội dung như sau:

1. Tên phương pháp phân chia thặng dư
2. Cơ chế xác định thặng dư và công bố cho chủ hợp đồng. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi phương pháp xác định thặng dư, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện so sánh hai phương pháp và bảo đảm quyền lợi tối đa cho khách hàng tham gia bảo hiểm
3. Cách xác định thặng dư của quỹ tham gia chia lãi và thặng dư đem chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm tại mỗi năm tài chính
4. Tiêu thức phân loại nhóm hợp đồng tham gia chia lãi và việc bảo đảm công bằng giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi
5. Thặng dư phân chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm theo tiêu thức phân loại, chủ sở hữu trong năm tài chính, việc trích lập dự phòng chia lãi tương ứng

6. Bù đắp thâm hụt quỹ tham gia chia lãi và việc phân chia thặng dư cho chủ sở hữu

7. Minh họa phương pháp phân chia thặng dư trên quy mô quỹ và hợp đồng bảo hiểm theo các trường hợp có thể phát sinh và phương pháp, mức trích lập dự phòng chia lãi tương ứng.

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo;

- Trong mọi trường hợp, lãi chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm không thấp hơn 70% thặng dư của lãi đem chia.

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC/NGƯỜI ĐẠI
DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục XIII

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/
GIA HẠN GIẤY PHÉP/CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài;
- Địa chỉ của trụ sở chính, số điện thoại, fax;
- Vốn điều lệ (vốn đăng ký);
- Cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp và số của Giấy phép thành lập và hoạt động;
- Ngày thành lập, ngày đăng ký kinh doanh và ngày bắt đầu hoạt động;
- Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngày và số của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Nội dung hoạt động chủ yếu;

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được đặt văn phòng đại diện/gia hạn Giấy phép/thay đổi hoạt động văn phòng đại diện tại Việt Nam như sau (chỉ liệt kê các nội dung đề nghị):

1. Cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- Địa điểm dự kiến đặt văn phòng đại diện;

- Mục đích chủ yếu xin thành lập hoạt động của văn phòng đại diện:
- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:
 - + Số người nước ngoài (tối đa):
 - + Số người Việt Nam (tối thiểu):
- Thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện dự kiến là ... năm.
- Họ tên, năm sinh, quốc tịch, số điện thoại, email của Trưởng văn phòng đại diện.

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.
- Nếu được cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép đặt văn phòng đại diện.

2. Gia hạn Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Số Giấy phép đặt văn phòng đại diện đã được cấp:
- Địa điểm đặt văn phòng đại diện:
- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:
 - + Số người nước ngoài (tối đa):
 - + Số người Việt Nam (tối thiểu):
- Thời hạn đề nghị gia hạn của văn phòng đại diện dự kiến là ... năm.
- Họ tên, năm sinh, quốc tịch, số điện thoại, email của Trưởng văn phòng đại diện:

- Lý do gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.
- Nếu được gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép đặt văn phòng đại diện, Quyết định gia hạn.

3. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam:
- Số Giấy phép đặt văn phòng đại diện đã được cấp:
- Quyết định gia hạn văn phòng đại diện (nếu có):
- Địa điểm đặt văn phòng đại diện:
- Lý do đóng cửa văn phòng đại diện:

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

- Hoàn thành nghĩa vụ với các bên liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi đóng cửa văn phòng đại diện.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN)**
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục XIV

(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

BỘ TÀI CHÍNH**GIẤY PHÉP
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
TẠI VIỆT NAM**

Số: /GP/VPĐD

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GP/VPĐD

*Hà Nội, ngày... tháng... năm...***BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Xét đơn và hồ sơ xin cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại [nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện] của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài] ngày... tháng.... năm...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát bảo hiểm.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Thành lập văn phòng đại diện**

Cho phép [Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài]

- Địa chỉ giao dịch:

- Quốc tịch:

- Ngày, tháng, năm thành lập, số Giấy phép/quyết định thành lập:

được đặt văn phòng đại diện tại [ghi rõ địa chỉ dự kiến đặt văn phòng đại diện]

Điều 2. Tên chính thức của Văn phòng đại diện

.....

Điều 3. Số lượng nhân viên của Văn phòng đại diện

- Số người nước ngoài (tối đa): người;

- Số người Việt Nam (tối thiểu): người.

Điều 4. Nội dung hoạt động

1. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện:

- Làm chức năng văn phòng liên lạc của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài];
- Nghiên cứu thị trường;
- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài];
- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài] tài trợ Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện [tên của văn phòng đại diện] không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

Giấy phép này có giá trị đến ngày tháng năm

Điều 6. Cấp Giấy phép

Giấy phép này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài]; 3 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Sở Công Thương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục XV

(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài:
- Giấy phép đặt văn phòng đại diện số..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm...

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận việc cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam với những nội dung dưới đây [chỉ ghi các nội dung thay đổi]:

1. Cấp lại Giấy phép đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam

Lý do cấp lại:.....

2. Thay đổi tên gọi của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài như sau:

- Tên gọi cũ:
- + Tên đầy đủ của doanh nghiệp nước ngoài:
- + Tên giao dịch:
- + Tên viết tắt:
- + Tên bằng tiếng nước ngoài:

- Tên gọi mới:
- + Tên đầy đủ của doanh nghiệp nước ngoài:
- + Tên giao dịch:
- + Tên viết tắt:
- + Tên bằng tiếng nước ngoài:

3. Thay đổi quốc tịch của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài như sau:

- Quốc tịch cũ:
- Quốc tịch mới:
- Lý do thay đổi:.....

4. Thay đổi địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài như sau:

- Địa điểm cũ:
- Địa điểm mới:
- Lý do thay đổi:.....

5. Thay đổi tên gọi văn phòng đại diện như sau:

- Tên cũ:
- Tên mới:
- Lý do thay đổi:.....

6. Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện như sau:

- Tên cũ:
- Tên mới:
- Lý do thay đổi:.....

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của đơn này và hồ sơ kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục XVI

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

BỘ TÀI CHÍNH



**GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
TẠI VIỆT NAM**

Số:.../GPĐC.../VPĐD

Ngày:

Cấp tại: Hà Nội

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GPĐC/VPĐD

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 16/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài] tại văn bản số [] ngày [] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....
.....
.....

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép đặt văn phòng đại diện số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài]; 3 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Sở Công Thương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở chính.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục XVII

(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MỞ CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ CÁC
HÌNH THỨC HIỆN DIỆN THƯƠNG MẠI KHÁC TẠI NƯỚC NGOÀI
CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]
- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....
- Vốn điều lệ đã góp:
- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho [tên doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài dự kiến mở:
2. Địa điểm dự kiến mở:
3. Nội dung, phạm vi hoạt động:
4. Lý do mở:

Chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan, cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục XVIII

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG QUỸ BẢO VỆ
NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ/Vốn được cấp:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được sử dụng Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm để thực hiện các nội dung sau:

- Lý do sử dụng Quỹ:

- Tóm tắt việc sử dụng quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:

- Liệt kê chi tiết số tiền phải sử dụng:

1. Đối với lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND/ thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân)/ Mã số thuế (đối với tổ chức)	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm của DNBH	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNDBH	Số tiền phải thu nhượng tái bảo hiểm	Số tiền phải thu đòi người thứ ba
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)
2										
3										
...										
	Tổng cộng									

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm bị phá sản:

STT	Tên người được bảo hiểm	Số CMND/ thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân)/ Mã số thuế (đối với tổ chức)	Số hồ sơ yêu cầu chi trả	Số hợp đồng bảo hiểm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Số tiền chi trả tương ứng với mức trách nhiệm giữ lại của DNBH	Số tiền đã được nhận từ thanh lý tài sản	Số tiền nợ của người được bảo hiểm	Số tiền đề nghị hỗ trợ từ Quỹ BVNDBH	Số tiền phải thu nhượng tái bảo hiểm	Số tiền phải thu đòi người thứ ba
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(8)-(9)	(11)	(12)
1											
2											
3											
...											
	Tổng cộng										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

Phụ lục XIX

*(Kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM,
DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM;
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thủ tục giải thể; chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động với lý do như sau:...

Chúng tôi cam kết hoàn tất các thủ tục liên quan và chịu trách nhiệm về sự chính xác và tuân thủ quy định pháp luật của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Liệt kê rõ tài liệu kèm theo.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng